

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,564,433,845,401	1,303,539,706,425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		396,789,566,480	240,226,906,028
1. Tiền	111	V.01	65,248,786,139	37,226,906,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		331,540,780,341	203,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.08		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354,800,623,806	278,348,846,898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	335,731,112,104	263,143,641,260
2. Trả trước cho người bán	132		15,334,474,727	13,888,638,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,648,719,893	4,175,302,195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,944,183,931)	(2,944,183,931)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	30,501,013	85,449,208
IV. Hàng tồn kho	140		808,720,693,484	784,836,111,829
1. Hàng tồn kho	141	V.06	808,720,693,484	784,836,111,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,122,961,631	127,841,670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,500,000	20,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,108,461,631	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		107,841,670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,795,224,562,024	1,839,351,788,049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,688,500	45,688,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	45,688,500	45,688,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		1,644,748,220,227	1,759,710,135,172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,643,956,581,663	1,758,866,221,608
- Nguyên giá	222		2,700,311,679,434	2,692,307,195,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,056,355,097,771)	(933,440,973,915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	791,638,560	843,913,564
- Nguyên giá	228		4,011,518,506	4,011,518,506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,219,879,946)	(3,167,604,942)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		130,441,724,133	59,221,654,070
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	130,441,724,133	59,221,654,070
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,485,896,985	4,619,905,788
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,583,984,050)	(1,449,975,247)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,503,032,179	15,754,404,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15,503,032,179	15,754,404,519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,359,658,407,425	3,142,891,494,474

1: 040
 CỎ
 CỎ
 CA
 ĐÀ
 HIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,796,268,913,250	1,469,957,874,201
I. Nợ ngắn hạn	310		1,310,319,364,941	876,965,867,084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	173.533.870.771	122.611.149.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.085.165.523	2.646.730.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	27.535.016.629	40.572.000.793
4. Phải trả người lao động	314		68.003.883.221	76.356.948.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	36.928.788.698	31.638.944.811
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	27.830.000	25.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	420.299.269.786	146.323.894.852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	514.505.398.195	445.507.768.308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	29.000.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.400.142.118	11.283.129.075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		485,949,548,309	592,992,007,117
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	485,949,548,309	592,992,007,117
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,563,389,494,171	1,672,933,620,273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,563,389,494,171	1,672,933,620,273
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913,800,030,000	913,800,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		913,800,030,000	913,800,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,281,000,000	3,281,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

910
 T
 G
 P
 H
 O
 N
 G
 Đ
 A
 N
 G
 1-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		357.680.707.930	233.176.227.867
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		82.612.302.172	61.861.555.495
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.015.454.069	460.814.806.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.718.376.488	45.782.713.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		198.297.077.581	415.032.093.543
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.21		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,359,658,407,421	3,142,891,494,474

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

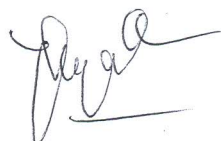
153/153
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 ĐÀ NẴNG
 P. F

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	936.037.612.846	971.302.624.362	1.724.093.402.679	1.771.436.028.576
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	48.199.525.288	60.636.383.083	90.322.679.281	94.491.454.083
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		887.838.087.558	910.666.241.279	1.633.770.723.398	1.676.944.574.493
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	686.189.911.170	674.359.220.612	1.278.790.433.980	1.268.492.700.266
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		201.648.176.388	236.307.020.667	354.980.289.418	408.451.874.227
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.108.814.790	3.552.007.281	12.058.469.907	4.632.762.200
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	19.245.693.686	28.034.836.509	38.133.583.409	59.737.233.895
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.319.033.009</i>	<i>14.622.042.702</i>	<i>21.713.144.426</i>	<i>29.089.325.639</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	26.789.512.959	29.148.693.871	41.932.405.012	44.644.287.992
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	24.862.499.888	35.697.168.820	42.268.157.088	50.554.435.444
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.859.284.645	146.978.328.748	244.704.613.816	258.148.679.096
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	2.025.242.703	2.628.408.853	4.027.736.465	4.248.890.036
12.	Chi phí khác	32	V.07	391.859.000	464.735.218	794.559.627	943.422.299
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.633.383.703	2.163.673.635	3.233.176.838	3.305.467.737
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.492.668.348	149.142.002.383	247.937.790.654	261.454.146.833
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	27.535.016.629	32.892.008.868	49.640.713.073	57.626.907.612
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		109.957.651.719	116.249.993.515	198.297.077.581	203.827.239.221
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng




Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,699,713,156,772	1,721,705,571,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,092,325,436,070)	(1,026,011,590,355)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(139,540,695,897)	(126,921,714,342)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28,951,898,516)	(29,007,833,913)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(57,792,700,775)	(53,791,761,146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,134,140,543	26,431,421,552
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(159,285,668,667)	(248,877,005,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		228,950,897,390	263,527,088,057
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(42,686,040,135)	(104,201,918,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36,000,000	334,736,490
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,727,215,261	2,530,711,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,922,824,874)	(101,336,470,258)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,095,811,462,433	1,108,896,649,422
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		<i>1,095,811,462,433</i>	<i>1,108,896,649,422</i>
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,129,315,670,623)	(985,158,064,651)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		<i>(1,129,315,670,623)</i>	<i>(985,158,064,651)</i>
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,504,208,190)	123,738,584,771
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		156,523,864,326	285,929,202,570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		240,226,906,028	84,697,754,611

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.796.126	34,019,019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	396,789,566,480	370,660,976,200
			-	

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 19/10/2015 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
- Tiền mặt	584.661.413		313.387.628	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.664.124.726		36.913.518.400	
- Tiền đang chuyển	331.540.780.341		203.000.000.000	
Cộng	396,789,566,480		240,226,906,028	
02 - Phải thu khách hàng	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
a. Phải thu khách hàng	335,731,112,104		263,143,641,260	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	335.731.112.104		263.143.641.260	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	2.067.957.101		3.834.643.009	
03 - Phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
a. Ngắn hạn	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	6.648.719.893	-	4.175.302.195	-
b. Dài hạn				
Cộng	6,648,719,893	-	4,175,302,195	-
04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		30.501.013		85.449.208
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	30,501,013	-	85,449,208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	1,059,116,251	-	1,059,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu
4. Cty TNHH Hà Lợi	718,239,179	-	718,239,179	-	Nợ phải thu
5. Cty CP TM Đình Cẩm	35,911,371	-	35,911,371	-	Nợ phải thu
6. Trần Thị Dương	406,881,015	-	406,881,015	-	Nợ phải thu
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-		-	Nợ phải thu
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	2,944,183,931	-	2,944,183,931	-	-

06 - Hàng tồn kho

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	39,379,833,418	-	43,545,348,134	-
- Nguyên liệu, vật liệu	253,085,051,601	-	241,097,445,928	-
- Công cụ, dụng cụ	65,486,314	-	67,491,297	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,960,324,422	-	34,650,714,600	-
- Thành phẩm	473,249,812,276	-	464,069,689,923	-
- Hàng hoá	980,185,453	-	1,405,421,947	-
- Hàng gửi bán				
Cộng	808,720,693,484	-	784,836,111,829	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

07 - Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Mua sắm TSCĐ			53,340,439,310	2,207,323,125
- XDCB				
+ Dự án Radial GD II			753,966,375	177,111,500
+ Dự án di dời XN Ô tô			63,169,623,195	55,744,409,395
+ Dự án Dập nguội			12,112,620,315	113,518,636
- Sửa chữa lớn			1,065,074,938	979,291,414
Cộng	-	-	130,441,724,133	59,221,654,070

08 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/06/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,583,984,050)	4,485,896,985	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202
Cộng	6,069,881,035	(1,583,984,050)	4,485,896,985	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2016	913.055.797.612	1.748.927.987.360	30.011.735.200	311.675.351	-	2.692.307.195.523
- Mua trong kỳ		6.429.483.911	1.575.000.000			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 30/06/2016	913.055.797.612	1.755.357.471.271	31.586.735.200	311.675.351	-	2.700.311.679.434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2016	108.031.923.472	812.444.719.671	12.661.687.507	302.643.265	-	933.440.973.915
- Khấu hao trong kỳ	19.270.356.774	102.048.543.105	1.589.804.726	5.419.251		122.914.123.856
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 30/06/2016	127.302.280.246	914.493.262.776	14.251.492.233	308.062.516	-	1.056.355.097.771
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2016	805.023.874.140	936.483.267.689	17.350.047.693	9.032.086	-	1.758.866.221.608
- Tại ngày 30/06/2016	785.753.517.366	840.864.208.495	17.335.242.967	3.612.835	-	1.643.956.581.663

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận
Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2016</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2016</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2016</i>				3,167,604,942	3,167,604,942
- Khấu hao trong kỳ				52,275,004	52,275,004
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2016</i>	-	-	-	3,219,879,946	3,219,879,946
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2016	791,638,560	-	-	52,275,004	843,913,564
- Tại ngày 30/06/2016	791,638,560	-	-	-	791,638,560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
11- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	14.500.000	20.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài:	14.500.000	20.000.000
b. Dài hạn	15.503.032.179	15.754.404.519
- Chi phí thuê đất	15.503.032.179	15.754.404.519
Cộng	15.517.532.179	15.774.404.519

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	514.505.398,195	514.505.398,195	445.507.768,308	445.507.768,308
b. Vay dài hạn	485.949.548,309	485.949.548,309	592.992.007,117	592.992.007,117
Cộng	1.000.454.946,504	1.000.454.946,504	1.038.499.775,425	1.038.499.775,425

	30/06/2016	01/01/2016
13- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	143.832.854,145	122,611,149,721
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:		
- Phải trả cho các đối tượng khác	143.832.854,145	122,611,149,721
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	143.832.854,145	122,611,149,721
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	721.600.000,00	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	(180.000.000)	(180.000.000)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	4,850,150,822	37,986,525,518	46,945,137,971	(4,108,461,631)
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK		31,372,520,203	31,372,520,203	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		3,403,969,181	3,403,969,181	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,687,004,331	49,640,713,073	57,792,700,775	27,535,016,629
- Thuế thu nhập cá nhân		2,151,752,518	2,151,752,518	-
- Thuế tài nguyên		10,051,250	10,051,250	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,845,640	261,721,975	296,567,615	-
Cộng	40,572,000,793	124,827,253,718	141,972,699,513	23,426,554,998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Chi phí phải trả	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	36,928,788,698	31,638,944,811
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...	36,928,788,698	31,638,944,811
b. Dài hạn	-	-
Cộng	36,928,788,698	31,638,944,811
16 - Phải trả khác	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	140,705,740
- Kinh phí công đoàn	1,697,722,840	1,232,189,440
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	418,601,546,946	144,950,999,672
<i>Tiền đền bù di dời</i>	<i>142,072,819,213</i>	<i>142,072,819,213</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>1,220,119,542</i>	<i>1,928,819,542</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>274,145,560,800</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,163,047,391</i>	<i>949,360,917</i>
Cộng	420,299,269,786	146,323,894,852
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	27,830,000	25,300,000
Cộng	27,830,000	25,300,000
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	29,000,000,000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	29,000,000,000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	29,000,000,000	-
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	8
Số dư ngày 01/01/2015	830,738,490,000	3,281,000,000				-	701,765,670,915		1,535,785,160,915
- Trả cổ tức bằng tiền mặt							(249,221,547,000)		(249,221,547,000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83,061,540,000						(83,061,540,000)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(28,162,087,185)		(28,162,087,185)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành							(500,000,000)		(500,000,000)
- Lãi trong năm							415,032,093,543		415,032,093,543
Số dư ngày 31/12/2015	913,800,030,000	3,281,000,000		-		-	755,852,590,273		1,672,933,620,273
Số dư ngày 01/01/2015	913,800,030,000	3,281,000,000		-		-	755,852,590,273		1,672,933,620,273
- Trả cổ tức bằng tiền mặt							(274,140,009,000)		(274,140,009,000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu									-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(33,201,194,683)		(33,201,194,683)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành							(500,000,000)		(500,000,000)
- Lãi trong năm nay							198,297,077,581		198,297,077,581
Số dư ngày 30/06/2015	913,800,030,000	3,281,000,000	-	-	-	-	646,308,464,171		1,563,389,494,171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	913,800,030,000	913,800,030,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	913,800,030,000	913,800,030,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	913,800,030,000	830,738,490,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	83,061,540,000
+ Vốn góp cuối kỳ	913,800,030,000	913,800,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	274,140,009,000	249,221,547,000
d. Cổ phiếu	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91,380,003	91,380,003
+ Cổ phiếu phổ thông	91,380,003	91,380,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	440,293,010,102	295,037,783,362
- Quỹ đầu tư phát triển	357,680,707,930	233,176,227,867
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	82,612,302,172	61,861,555,495
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
21- Nguồn kinh phí	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNGLô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận
Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	268,025.49	302,152.33
- Ngoại tệ EUR	6,177.13	6,180.49
- Ngoại tệ SGD	363.84	374.88
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài	-	-
e. Bảng Cân đối kế toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNGLô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu -
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	1,724,093,402,679	1,771,436,028,576
	1,724,093,402,679	1,771,436,028,576
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	83,385,059,394	87,567,578,929
- Giảm giá hàng bán	5,125,234,400	1,955,875,827
- Hàng bán bị trả lại	1,812,385,487	4,967,999,327
	90,322,679,281	94,491,454,083
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,519,649,615	2,288,618,336
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,277,270,784,365	1,266,204,081,930
	1,278,790,433,980	1,268,492,700,266
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,415,045,042	3,481,658,748
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,643,424,865	1,151,103,452
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	12,058,469,907	4,632,762,200
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	21,713,144,426	29,089,325,639
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,338,399,646	16,922,106,493
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,483,488,090	8,180,726,269
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	464,542,444	5,254,700,080
- Chi phí tài chính khác	134,008,803	290,375,414
	38,133,583,409	59,737,233,895
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	304,305,900
- Thu từ bán phế phẩm	3,218,218,904	3,781,202,444
- Thu nhập khác	809,517,561	163,381,692
	4,027,736,465	4,248,890,036
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ		50,663,636
- Chi phí phế liệu thu hồi	630,183,498	619,326,936
- Thù lao HĐQT và BKS	162,000,000	201,000,000
- Chi phí khác	2,376,129	72,431,727
	794,559,627	943,422,299
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	27,730,456,539	30,211,923,372
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,038,866,298	1,351,889,992
- Chi phí khấu hao TSCĐ	983,687,625	1,098,542,491
- Chi phí quản lý khác	12,515,146,626	17,892,079,589
	42,268,157,088	50,554,435,444
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	3,084,326,145	3,717,858,640
- Chi phí khuyến mãi bằng sản phẩm	16,414,754	3,813,767,759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	582,259,595	440,128,086

1537
TY
N
U
G
ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí bán hàng khác	38,249,404,518 41,932,405,012	36,672,533,507 44,644,287,992
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	967,923,381,306	946,894,169,716
- Chi phí nhân công	152,690,834,753	149,543,052,589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,966,398,856	122,668,797,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,517,573,024	79,864,162,899
- Chi phí khác bằng tiền	73,820,237,879	70,447,709,067
	1,358,918,425,818	1,369,417,891,551
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	49,640,713,073	57,626,907,612
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49,640,713,073	57,626,907,612
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
hoàn		
nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
chênh		
lệch tạm thời được khấu trừ		
tính		
thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,095,811,462,433	1,108,896,649,422
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,129,315,670,623)	(985,158,064,651)

VIII. Những thông tin khác:**01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Công ty liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam
 Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chung công ty đầu tư
 Công ty nhận đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất
 Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển
 Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

	6 tháng 2016 VND	6 tháng 2015 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	1,859,200,000
Công ty CP Cao su Miền Nam	1,070,788,091	-
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	98,676,811	128,716,368
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	1,495,597,372	3,101,675,470
Mua hàng:		
Công ty CP Cao su Miền Nam	656,000,000	-

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 văn phòng tại TP Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình